

Số: /BC-UBND

TP. Thanh Hóa, ngày tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình bố trí vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới đến 30/6/2019 thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM. Tính đến ngày 30/6/2019, thành phố Thanh Hóa đã có kế hoạch bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành các công trình xây dựng NTM; cụ thể:

1. Tính đến 31/12/2014, nợ xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM của thành phố Thanh Hóa: 0 đồng;

2. Từ sau 31/12/2014 đến 30/6/2019:

- Khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của các công trình tính đến 30/6/2019 là: 455,634 tỷ đồng ở 114 công trình;

- Số vốn lũy kế đã bố trí cho các công trình đến 30/6/2019 (gồm cả vốn ứng trước có dự kiến thu hồi, vốn bổ sung và vốn theo định mức hỗ trợ của cơ chế, chính sách cho dự án đó trong giai đoạn 2016-2020): là 353,375 tỷ đồng đạt 77,56%. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương, tỉnh: 42,810 tỷ đồng (đã phân bổ, thanh toán 42,810 tỷ đồng, chưa phân bổ: 0,0 tỷ đồng);

+ Ngân sách thành phố: 284,722 tỷ đồng (đã phân bổ, thanh toán 284,722 tỷ đồng, chưa phân bổ: 0,0 tỷ đồng);

+ Ngân sách xã: 25,843 tỷ đồng (đã thanh toán: 25,843 tỷ đồng, chưa phân bổ: 0,0 tỷ đồng);

Như vậy, tính đến ngày 30/6/2019 thành phố Thanh Hóa nợ khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản là 103,431 tỷ đồng trong xây dựng nông thôn mới; tuy nhiên, trong kế hoạch đầu tư công của UBND thành phố Thanh Hóa và UBND các xã năm 2019 đã bố trí 100% kế hoạch vốn để thanh toán nợ xây dựng cơ bản cho các công trình nêu trên./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- VPĐP NTM tỉnh;
- TT HU - HĐND-UBND TP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Anh Xuân

Phụ lục 01

**Kết quả thực hiện tiêu chí số 10 về Thu nhập
các xã trên địa bàn thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2019 của UBND thành phố Thanh l

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Năm đạt chuẩn	Thu nhập bình quân đầu	
			Thời điểm 2012	Thời điểm đạt chuẩn NTM
1	Xã Quảng Tâm	2013	24,1	27,2
2	Xã Hoằng Anh	2014	22,0	24,6
3	Xã Thiệu Dương	2015	20,8	25
4	Xã Quảng Thịnh	2015	20,0	24,41
5	Xã Quảng Đông	2016	22,0	32
6	Xã Đông Tân	2017	23,6	37,08
7	Xã Hoằng Long	2018	22,1	39,6
8	Xã Quảng Phú	2018	21,6	37
9	Xã Hoằng Đại	2018	22,6	38,3
10	Xã Đông Hưng	2018	24,5	43
11	Xã Đông Lĩnh	2019	21,6	41,6
12	Xã Thiệu Vân	2019	20,0	40,2
13	Xã Thiệu Khánh	2019	21,8	43,30
14	Xã Đông Vinh	2019	22,4	42,4
15	Xã Hoằng Lý	2019	20,7	40,6
16	Xã Hoằng Quang	2019	21,2	41,2
17	Xã Quảng Cát	2019	20,9	40,9
Thu nhập bình quân đầu người			21,9	36,4

Phụ lục 02

Tổng hợp tiêu chí số 11 về Tỷ lệ hộ nghèo các xã trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Năm đạt chuẩn	Tỷ lệ hộ nghèo					
			Thời điểm đạt chuẩn NTM		Năm 2019			
			Số tuyệt đối	Tỷ lệ	Tỷ lệ hộ nghèo		Tỷ lệ hộ nghèo NTM (Sau trừ bảo trợ xã hội)	
					Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
1	Xã Quảng Tâm	2013	81/1.790	4,49	38/2132	1,78	12/2106	0,57
2	Xã Hoằng Anh	2014	49/1.168	4,20	15/1233	1,22	6/1224	0,49
3	Xã Thiệu Dương	2015	140/3.137	4,46	27/3242	0,83	1/3216	0,03
4	Xã Quảng Thịnh	2015	72/2.198	3,20	14/2312	0,61	5/2303	0,21
5	Xã Quảng Đông	2016	78/2.035	3,80	34/1889	1,8	17/1872	0,9
6	Xã Đông Tân	2017	31/1.801	1,72	13/2159	0,59	3/2149	0,14
7	Xã Hoằng Long	2018	36/928	3,84	15/928	1,64	6/919	0,65
8	Xã Quảng Phú	2018	82/2.198	3,73	40/2269	1,76	11/2240	0,49
9	Xã Hoằng Đại	2018	33/1.295	2,55	20/1295	1,54	6/1272	0,47
10	Xã Đông Hưng	2018	41/1.295	3,16	9/1327	0,67	8/1326	0,6
11	Xã Đông Lĩnh	2019	78/2.954	1,57	42/3098	1,35	12/3058	0,39
12	Xã Thiệu Vân	2019	39/1056	2,44	32/1008	3,17	24/1000	2,4
13	Xã Thiệu Khánh	2019	107/4495	2,38	59/3235	1,82	29/3205	0,9
14	Xã Đông Vinh	2019	33/1075	3,04	23/1085	2,12	15/1077	1,39
15	Xã Hoằng Lý	2019	22/984	2,24	16/994	1,61	9/887	1,01
16	Xã Hoằng Quang	2019	33/1854	0,71	32/1869	1,77	13/1850	0,7
17	Xã Quảng Cát	2019	41/2401	0,51	40/2318	1,72	12/2290	0,52
Tổng cộng 17 xã			996/31.369	3,18	469/32.393	1,45	189/31.994	0,59

Phụ lục 03

Tổng hợp tiêu chí số 12 về Tỷ lệ lao động có việc làm và tiêu chí số 14.2 về Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo các xã trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Năm đạt chuẩn	Tỷ lệ lao động có việc làm (Lao động có việc làm thường xuyên)				Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (Lao động qua đào tạo)			
			Thời điểm đạt chuẩn NTM		Hiện nay (Lao động có việc làm)		Thời điểm đạt chuẩn NTM		Hiện nay (Lao động có việc làm qua đào tạo)	
			Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
1	Xã Quảng Tâm	2013	4179/4438	95,40	4.281/4.459	96,00	1922/4179	46,00	3.365/4.281	79,00
2	Xã Hoàng Anh	2014	1667/1840	90,60	1.680/1.840	91,30	1.130/1.667	68,00	1.335/1.667	80,10
3	Xã Thiệu Dương	2015	5586/6106	94,20	5.796/6.106	95,00	3195/5586	57,20	4.735/5.912	81,00
4	Xã Quảng Thịnh	2015	4092/4448	92,00	6.992/7.210	96,98	2666/4095	65,00	6.110/7.210	84,74
5	Xã Quảng Đông	2016	2859/3162	90,10	2.970/3.260	91,10	1715/2859	60,00	2.285/2.970	76,90
6	Xã Đông Tân	2017	2769/2916	94,96	3.095/3.258	95,00	2223/2769	80,00	2.667/3.095	86,20
7	Xã Hoàng Long	2018	1794/1884	95,20	1.800/1.884	95,54	1364/1794	76,00	1.374/1.800	76,30
8	Xã Quảng Phú	2018	4088/4332	94,00	4.250/4.387	96,90	3250/4088	82,13	3.568/4.230	84,00
9	Xã Hoàng Đại	2018	2266/2357	96,13	2.269/2.351	96,50	1740/2357	76,23	1.858/2.351	79,00
10	Xã Đông Hưng	2018	2622/2800	93,64	2.728/2.748	99,27	1.964/2.622	75,00	1.964/2.358	83,29
11	Xã Đông Lĩnh	2019	4428/4612	96,01	4.430/4.609	96,12	3378/4421	76,29	3.382/4.160	81,30
12	Xã Thiệu Vân	2019	2540/2663	95,38	2.571/2.694	95,47	2003/2540	78,68	2.028/2.562	79,15
13	Xã Thiệu Khánh	2019	4913/5201	94,46	5015/5303	94,57	3808/4913	77,51	3888/5013	77,56
14	Xã Đông Vinh	2019	2080/2141	97,15	2.096/2.151	97,44	1580/2080	75,96	1.658/2.096	79,10
15	Xã Hoàng Lý	2019	1570/1658	94,69	1.636/1.703	96,06	1196/1570	76,18	1.327/1.636	81,11
16	Xã Hoàng Quang	2019	3575/3715	96,23	3.586/3.723	96,32	2729/3575	76,34	2.875/3.586	80,17
17	Xã Quảng Cát	2019	4562/4682	96,67	4.525/4680	96,69	3681/4526	81,33	3.685/4.525	81,35
Tổng cộng 17 xã			55.590/58.955	94,29	59.900/62.366	96,05	39.544/55.648	71,06	48.107/59.452	80,92

Phụ lục 04**Tổng hợp tiêu chí số 05 về Giáo dục và Đào tạo (học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, bổ túc, học nghề) các xã thành phố Thanh Hóa***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)*

STT	Tên xã	Năm đạt chuẩn	Thời điểm đạt chuẩn NTM		Năm 2019	
			Số tuyệt đối (HS/HS)	Tỷ lệ (%)	Số tuyệt đối (HS/HS)	Tỷ lệ (%)
1	Xã Quảng Tâm	2013	112/114	98,0	96/96	100,0
2	Xã Hoàng Anh	2014	59/59	100,0	40/40	100,0
3	Xã Thiệu Dương	2015	90/101	89,0	130/132	98,5
4	Xã Quảng Thịnh	2015	78/81	93,0	55/59	93,2
5	Xã Quảng Đông	2016	72/72	100,0	74/74	100,0
6	Xã Đông Tân	2017	50/56	89,2	47/49	95,9
7	Xã Hoàng Long	2018	50/51	98,0	54/54	100,0
8	Xã Quảng Phú	2018	87/87	100,0	87/89	97,8
9	Xã Hoàng Đại	2018	48/48	100,0	45/45	100,0
10	Xã Đông Hưng	2018	39/39	100,0	82/82	100,0
11	Xã Đông Lĩnh	2019	50/56	89,3	50/56	89,3
12	Xã Thiệu Vân	2019	23/24	95,8	23/24	95,8
13	Xã Thiệu Khánh	2019	103/103	100,0	103/103	100,0
14	Xã Đông Vinh	2019	18/18	100,0	18/18	100,0
15	Xã Hoàng Lý	2019	34/35	97,1	34/35	97,1
16	Xã Hoàng Quang	2019	65/70	92,9	65/70	92,9
17	Xã Quảng Cát	2019	49/49	100,0	49/49	100,0
Tổng cộng 17 xã			1.027/1.063	96,6	1.052/1.075	97,9

Phụ lục 05

Tổng hợp kết quả thực hiện tiêu chí số 15 về Y tế năm 2019 các xã thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

TT	Đơn vị	Năm đạt chuẩn	Tỷ lệ tham gia BHYT				Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	
			Thời điểm đạt chuẩn NTM		Năm 2019		Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
			Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)		
1	Xã Quảng Tâm	2013	5.977/8.087	74,0	7.292/8.576	85,0	180/1024	17,6
2	Xã Hoằng Anh	2014	3.267/4.356	75,0	4.105/4.711	87,1	98/456	21,5
3	Xã Thiệu Dương	2015	8.306/11.272	73,7	8.269/9.992	82,7	236/1051	22,5
4	Xã Quảng Thịnh	2015	5.826/7.393	78,8	6.944/8.812	78,8	180/936	19,2
5	Xã Quảng Đông	2016	3.859/5.503	70,1	5.443/6.308	86,2	190/855	22,2
6	Xã Đông Tân	2017	4.447/5.230	91,2	6.232/6.722	92,7	134/697	19,2
7	Xã Hoằng Long	2018	3.114/1.794	76,0	2.968/3.491	85,0	84/380	22,1
8	Xã Quảng Phú	2018	7.499/8.274	90,6	7.299/8.484	86,0	198/1024	19,2
9	Xã Hoằng Đại	2018	3.541/3.994	88,7	3.760/4.033	93,2	94/420	22,4
10	Xã Đông Hưng	2018	3.598/ 4.110	88,0	3.580/4.182	85,6	81/420	19,2
11	Xã Đông Lĩnh	2019	6.461/6.540	98,8	6.475/6.476	99,9	161/785	20,5
12	Xã Thiệu Vân	2019	3.557/3.967	89,7	3.295/3.788	86,9	86/388	22,2
13	Xã Thiệu Khánh	2019	6.545/7.485	77,5	7.139/7.782	91,7	201/900	22,3
14	Xã Đông Vinh	2019	2.910/3.398	85,4	2.964/3.190	92,9	93/410	22,7
15	Xã Hoằng Lý	2019	2.641/3.022	87,4	2.899/3.394	85,4	76/350	21,7
16	Xã Hoằng Quang	2019	5.839/6.894	86,5	5.870/6.894	85,1	196/889	22,1
17	Xã Quảng Cát	2019	7.082/8.274	85,6	7.623/8.336	91,4	239/1148	20,8
Tổng hợp 17 xã			84.469/99.593	84,8	92.157/105.171	87,6	2.527/12.133	20,8

Tổng hợp kết quả thực hiện một số chỉ tiêu thuộc tiêu chí 17

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày th

TT	Xã	Năm đạt chuẩn NTM	Tỷ lệ hộ sử dụng HVS, nước sạch				Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch năm			Số lượng cơ sở SXKD, DV
			Thời điểm đạt chuẩn NTM		Năm 2019		Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	20	
			Tỷ lệ hộ sử dụng nước HVS	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch (%)	Tỷ lệ hộ sử dụng nước HVS	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch (%)				
1	Xã Quảng Tâm	2013	2.051/2.051	100	2130/2130	100	2130/2130	100		
2	Xã Hoàng Anh	2014	1.050/1.168	89,9	1297/1297	100	1297/1297	100	60	
3	Xã Thiệu Dương	2015	2.823/3.137	0	3373/3373	1922/3373=5	3173/3173	100	625	
4	Xã Quảng Thịnh	2015	2.198/2.198	100	2333/2333	100	2333/2333	100		
5	Xã Quảng Đông	2016	1.662/1.662	100	1978/1978	100	1939/1978	98.2	80	
6	Xã Đông Tân	2017	1.770/1.801	98,28	2351/2351	100	2351/2351	100		
7	Xã Hoàng Long	2018	928/928	97	967/967	949/967=98,	919/967	95		
8	Xã Quảng Phú	2018	2.127/2.127	100	2.269/2.269	100	2.269/2.269	100	26	
9	Xã Hoàng Đại	2018	1.295/1.295	0	1295/1295	0	1295/1295	100	15	
10	Xã Đông Hưng	2018	1.274/1.274	83.2	1245/1245	100	1245/1245	100	150	
11	Xã Đông Lĩnh	2019	2.954/2.954	100	2.954/2.954	100	2.954/2.954	100		
12	Xã Thiệu Vân	2019	1.008/1.008	61	1041/1041	644/1041=61	988/1041	94.91	50	
13	Xã Thiệu Khánh	2019	2.417/2.417	100	2417/2417	100	2296/2417	94.9	158	
14	Xã Đông Vinh	2019	1.085/1.085	62	1.085/1.085	680/1085=62	1.014/1085	93,4		
15	Xã Hoàng Lý	2019	994/994	100	994/994	100	994/944	100	45	
16	Xã Hoàng Quang	2019	1.869/1.869	0	1869/1869	0	1869/1869	100		
17	Xã Quảng Cát	2019	2.124/2.124	100	2124/2124	100	2124/2124	100		
Trung bình				71,07		77,499		81,67		

Về Môi trường và an toàn thực phẩm các xã thành phố Thanh Hóa

(Báo cáo năm 2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Tỷ lệ cơ sở SXKD, DV đạt tiêu chuẩn môi trường			Số hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm				Chiều dài đường đạt chuẩn tiêu chí 17. có rãnh thoát nước, đảm bảo vệ sinh		
12	2019		2012		2019		2012		
Tỷ lệ cơ sở có hồ sơ MT	Số lượng cơ sở SXKD, DV	Tỷ lệ cơ sở có hồ sơ MT	Số hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm	Tỷ lệ có hồ sơ môi trường	Số hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm	Tỷ lệ có hồ sơ môi trường	Chiều dài (km)	Chiều dài đường triển khai mô hình trồng hoa, cây xanh	Chiều dài (km)
0	82	5	19	0	16	0	10,83	0	13,3
0	723	20	253	0	165	2	1,79	0	3,3
0	126	4	250	0	117	0	5,5	0	8,2
0	50	3	365	0	365	0	10	0,7	14
0	23	3	85	0	70	3	8,5	1	8,5
0	298	8	85	0	42	5	7,957	1,2	7,957
0	74	4	65	0	81	2	5,99	2	11,016
0	224	4	75	0	87	7	6,2	0	6,2
0	32	3	420	0	250	0	9,9	1	24,8
					1.193				

Phụ lục 07**Tổng hợp tiêu chí số 03 về Tỷ lệ diện tích nông nghiệp được tưới
và tiêu chủ động các xã trên địa bàn thành phố Thanh Hóa**

STT	Xã đạt chuẩn	Tỷ lệ (%)			Năm được công nhận
		Xã	Tiêu	NTTS	
1	Quảng Tâm	100%	100%	100%	2013
2	Hoàng Anh	100%	100%	100%	2014
3	Thiệu Dương	100%	100%	100%	2015
4	Quảng Thịnh	100%	100%	100%	2015
5	Quảng Đông	100%	100%	100%	2016
6	Đông Tân	100%	100%	100%	2017
7	Hoàng Long	100%	100%	100%	2017
8	Quảng Phú	100%	100%	100%	2018
9	Hoàng Đại	100%	100%	100%	2018
10	Đông Hưng	100%	100%	100%	2018
11	Đông Lĩnh	100%	100%	100%	2019
12	Thiệu Vân	100%	100%	100%	2019
13	Thiệu Khánh	100%	100%	100%	2019
14	Đông Vinh	100%	100%	100%	2019
15	Hoàng Lý	100%	100%	100%	2019
16	Hoàng Quang	100%	100%	100%	2019
17	Quảng Cát	100%	100%	100%	2019
	Tổng cộng	100%	100%	100%	

Phụ lục 08

So sánh kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn thành phố Thanh Hóa

(Theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ
và Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
I. QUY HOẠCH							
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt	17/17	Đạt	17/17
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Chưa đạt	17/17	Đạt	17/17
II. HẠ TẦNG KINH TẾ- XÃ HỘI							
	Giao	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	85,333/85,333 km đạt 100%	17/17	85,333/85,333k m đạt 100%	17/17
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥70% cứng hóa)	82,35/111,014 km đạt 74,85%	9/17.	106,423/111,014 km, đạt 96,7%	17/17

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
2	thông	2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	100%(≥70% cứng hóa)	98,3/162,424 km đạt 60,52%	9/17.	158,272/162,424 4 đạt 97,44%	17/17
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥60% cứng hóa)	72,4/149,234km m, đạt 48,5%	7/17.	125,817/149,234 4 km, đạt	17/17
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	88,40%	17/17	98,78%	17/17
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	17/17	Đạt	17/17
4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về hương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Chưa đạt	14/17	Đạt	17/17
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	≥ 98%	86%	14/17	100%	29/29
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥ 80%	26/51	0/17	46/51	17/17

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.	Đạt	10/17 xã đạt	10/17.	17/17 đạt	17/17
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	Đạt	10/17 xã đạt	10/17.	17/17 đạt	17/17
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	112/244	8/17.	119/119	17/17
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	12/17 xã đạt	12/17.	17/17 xã đạt	17/17
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	17/17	Đạt	17/17
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	17/17	Đạt	17/17
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	17/17	Đạt	17/17

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
8	Thông tin và truyền thông	8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.	Đạt	Chưa đạt	0/17	Đạt	17/17
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà	Đạt	387	10/17.	0	17/17
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	≥ 80%	70,3%	17/17	30.748/29.045 hộ, đạt tỷ lệ	17/17
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT							
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người)	Năm 2019 ≥ 40 triệu đồng	21,9	1/17.	43,6	17/17
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤ 5%	5,3	0/17	0,92	17/17

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
12	LĐ có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	76,23	0/17	95,66%	17/17
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	0 HTX	0/17	17/17	17/17
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	-	0/17	17/17	17/17
IV. VĂN HÓA- XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG							
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ	Đạt	Chưa đạt	0/17	Đạt	17/17
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề.	≥ 85%	95,6	9/17.	97,9	17/17
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 63%	65,3	6/17.	80,6	17/17

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	$\geq 85\%$		1/17.	87,75	17/17
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	4/17.	4/17.	17/17 xã đạt	17/17
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 24,2\%$	0	0	21,03	17/17
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	$\geq 70\%$		5/17.	119/119	17/17

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
17	Môi trường và ATTP	7.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	98% (≥ 60% nước sạch)	26.287/31.722	7/17.	31.722/31.722	17/17
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%		7/17.	684/684	17/17
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Chưa đạt	3/17.	Đạt	17/17
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.	Đạt	Chưa đạt	0/17	Đạt	17/17
		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Chưa đạt	0/17	Đạt	17/17
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥ 85%		11	31.238/31.580	17/17

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%		9	10000,00%	17/17
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	Chưa đánh giá	-	100%	17/17
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ							
18	Hệ thống CT và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%		8/17.	Đạt	17/17
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	17/17	Đạt	17/17
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt		5/17.	17/17 xã đạt	17/17
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%			100%	17/17
18	Hệ thống CT và tiếp cận pháp luật	18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Chưa triển	-	17/17 xã đạt	17/17
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	9/17 xã đạt	9/17.	17/17 xã đạt	17/17
		19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	17/17 xã đạt	17/17	17/17 xã đạt	17/17

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Kết quả khi bắt đầu triển khai xây dựng NTM		Kết quả xây dựng nông thôn mới đến nay	
				Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã	Kết quả	Số xã đạt chỉ tiêu/Tổng số xã
19	Quốc phòng và An ninh	19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.	Đạt	12/17 xã đạt	12/17.	17/17 xã đạt	17/17